

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-5-2018

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Thành.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* chị **Lê Thị Mỹ T**, sinh năm 1987, nơi đăng ký HKTT: 33/5B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ cư trú: 17/2A, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. *Bị đơn:* anh **Nguyễn Duy A**, sinh năm 1976, địa chỉ cư trú: 33/5B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Mỹ T trình bày:**

- Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Duy A tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/11/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh A tại 33/5B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống bình thường, thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn. Đến khoảng giữa năm 2015 thì mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về vấn đề kinh tế và do anh A cho rằng chị có mối quan hệ với người đàn ông khác trên mức tình cảm bạn bè nên đã ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, xô xát, cả hai tuy chung sống nhưng không còn quan tâm nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Ngoài mâu thuẫn vợ chồng, giữa chị còn

có mâu thuẫn với người thân gia đình anh A, người thân của anh A thường nói xấu, xúc phạm danh dự của chị nên từ đầu năm 2018 đến nay, chị thuê nhà trọ ở, không chung sống với anh A cho đến nay. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh A đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn.

- Về nuôi con chung: có 03 con chung gồm các cháu Nguyễn Gia H sinh ngày 07/11/2009, Nguyễn Khánh N sinh ngày 30/4/2013 hiện do anh A nuôi dưỡng và Nguyễn Bảo L sinh ngày 05/5/2016 hiện do chị nuôi dưỡng. Ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, giao hai cháu H và N cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Duy A trình bày:*

- Về hôn nhân: hôn nhân giữa anh với chị T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến khoảng giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là về kinh tế do chị T chi tiêu trong gia đình không hợp lý và do chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh tìm hiểu thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị T còn xúc phạm đến anh và người thân gia đình anh nên do bức xúc anh có đánh chị T. Từ thời điểm này trở đi, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Từ đầu năm 2018, chị T thuê phòng trọ ra ở riêng, không còn sống chung với anh. Mâu thuẫn vợ chồng anh đã trầm trọng, không thể đoàn tụ được nữa, có về đoàn tụ cũng không thể hạnh phúc, nhưng do anh là người theo đạo công giáo, luật đạo không cho ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị T theo quy định pháp luật.

- Về nuôi con chung: có 03 con chung như chị T trình bày, anh xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu H và N, đồng ý giao cháu L cho chị T nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, chị T và anh A giữ nguyên các ý kiến đã trình bày nêu trên.*

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; công nhận thỏa thuận về con chung; tạm thời các bên không phải cấp dưỡng nuôi con; về chia tài sản không đặt ra xem xét; chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Duy A có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Chị T và anh A tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2008, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên chị T xin ly hôn. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị T và anh A cũng thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, chị T và anh A cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chị T được quyền đơn phương xin ly hôn anh A theo quy định tại khoản 1 Điều 51.

[2.2] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh A phát sinh từ năm 2015, nguyên nhân do bất đồng về vấn đề kinh tế và do anh A nghi ngờ chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác dẫn đến việc vợ chồng thường phát sinh tranh cãi, có lúc xảy ra xô xát. Cả hai đã tìm biện pháp hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả. Cũng từ năm 2015, cả hai tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, từ đầu năm 2018 đến nay chị T thuê nhà trọ ở, không còn chung sống với anh A. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng chị T xác định mâu thuẫn đã trầm trọng không thể chung sống nên kiên quyết xin ly hôn. Anh A cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng anh đã trầm trọng, không thể đoàn tụ được nữa, có vẻ đoàn tụ cũng không thể hạnh phúc, nhưng do anh là người theo đạo công giáo, luật đạo không cho ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho ly hôn giữa chị T và anh A.

[3] Về nuôi con chung: có 03 con chung gồm các cháu Nguyễn Gia H sinh ngày 07/11/2009, Nguyễn Khánh N sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Bảo L sinh ngày 05/5/2016. Ly hôn, chị T và anh A thỏa thuận giao chị T nuôi dưỡng cháu L, anh A nuôi dưỡng hai cháu H và N. Xét hiện tại chị T đang nuôi dưỡng cháu L, anh A đang nuôi dưỡng cháu H và N, cả hai đều có công việc và thu nhập ổn định; anh A còn có sự trợ giúp của người thân trong việc nuôi dạy con chung, cháu H đã trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với cha. Như vậy, thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa chị T và anh A là phù hợp quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần công nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng chị T và anh A định không yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời chị T và anh A không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Chị T và anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh A được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản: chị T và anh A tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[8] Về quyền kháng cáo: chị T và anh A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 203, 220, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Mỹ T.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị Mỹ T và anh Nguyễn Duy A.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao hai cháu Nguyễn Gia H sinh ngày 07/11/2009 và Nguyễn Khánh N sinh ngày 30/4/2013 cho anh A; giao cháu Nguyễn Bảo L sinh ngày 05/5/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng...

2.2. Tạm thời anh A và chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Anh A và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh A và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: chị T và anh A tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 002421 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: chị T và anh A được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Ủy ban nhân dân phường X,
TX. L, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trung Hưng